http://giaxaydung.vn

www.giaxaydung.com - www.giaxaydung.vn
NGÔI NHÀ XÂY DỰNG
26 Lê Ngọc Hân, Hà Nội - giaxaydung@yahoo.com

UBND TỈNH KIÊN GIANG
Liên Sở Tài chính – Sở Xây dựng
Số 760 / TB - TC - XD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ [illegible] NAM
Độc lập - Tự do - Hạ[illegible]
Rạch Giá, ngày 28 tháng

THÔNG BÁO
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
THÁNG 09 NĂM 2007

Căn cứ thông tư liên tịch số: 38/2004/TTLT- Bộ Tài Chính - Bộ Xây Dựng ngày 26/04/ 2004 của liên Bộ Tài chính-Bộ Xây dựng; Hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư XDCB.

Căn cứ Quyết định số:1418/2001/UB-QĐ ngày 12/07/2001 của UBND tỉnh Kiên Giang qui định việc phân cấp quản lý nhà nước về giá trong tỉnh Kiên Giang.

Liên Sở Tài Chính-Sở Xây Dựng Thông báo đơn giá VLXD, đơn giá một số thiết bị và trang trí nội thất; **(Thời điểm tháng 09 năm 2007)**. Giá bình quân thị trường Thành phố Rạch Giá như sau :

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	**Xi măng các loại:**				
	- Giá tại Thành phố Rạch Giá				
	Cement H.Tiên II-PCB 40	Kg	900	990	TCVN -6260-1997
	Cement Kiên Giang PCB 30	"	818	900	TCVN -6260-1997
	Cement Hà tiên PCB 30	"	824	906	TCVN -6260-1997
	Cement Hà tiên PCB 40	"	878	966	TCVN -6260-1997
	Cement Holcim PCB 40	"	900	990	TCVN -6260-1997
	Cement trắng Trung quốc	"	2.500	2.750	TCVN -6260-1997
	- Giá tại Nhà máy sản xuất				
	Cement Kiên Giang PCB 30	"	736	810	Giao lên phương tiện người mua
	Cement Hà tiên PCB 30	"	741	815	Giao lên phương tiện người mua
	Cement Hà tiên PCB 40	"	795	875	Giao lên phương tiện người mua
2	**Cát Xây Dựng các loại:**				
	Cát vàng	M^3	49.524	52.000	
3	**Cát đen san lấp**				
	Cát đen san lấp tại TPRG	"	29.524	31.000	
	Cát đen san lấp tại mỏ cát	"	3.810	4.000	*Mỏ Trà nóc*
	Cát đen san lấp tại mỏ cát	"	4.190	4.400	*Mỏ Cái sắn - TP Cần Thơ*
4	**Đá các loại**				
	Đá Hòn Sóc - Kiên Giang:				
	- Giá tại Thành phố Rạch Giá				
	Đá bụi	M^3	102.048	107.150	TCVN -1771-86
	Đá nu	"	108.048	113.450	TCVN -1771-86
	Đá cấp phối (0x4)	"	117.848	123.740	TCVN -1771-86
	Đá 2 x 4 Xay	"	151.048	158.600	TCVN -1771-86
	Đá hộc 20 x30 (MB)	"	112.067	117.670	TCVN -1771-86
	Đá 1x2	M^3	164.048	172.250	TCVN -1771-86
	Đá 4x6 (Xây)	"	135.728	142.514	TCVN -1771-86

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá hộc 20x30 phẳng mặt	"	119.072	125.026	TCVN -1771-86
	- Giá tại Bến Chòm Sao				
	Đá bụi	M^3	65.800	69.090	Giao lên phương tiện người mua
	Đá mi	"	71.800	75.390	Giao lên phương tiện người mua
	Đá cấp phối (0x4)	"	78.400	82.320	Giao lên phương tiện người mua
	Đá 2 x 4 Xay	"	109.800	115.290	Giao lên phương tiện người mua
	Đá hộc 20 x30 (MB)	"	67.947	71.344	Giao lên phương tiện người mua
	Đá 1x2	M^3	120.000	126.000	Giao lên phương tiện người mua
	Đá 4x6 (Xay)	"	94.680	99.414	Giao lên phương tiện người mua
	Đá hộc 20x30 phẳng mặt	"	74.952	78.700	Giao lên phương tiện người mua
5	Đất Sỏi đỏ các loại				
	Đất sỏi đỏ – Bình An				
	Đất sỏi đỏ tại mỏ Bình An	M^3	22.857	24.000	Giao lên phương tiện người mua
	Đất sỏi đỏ bờ sông Bình An	"	37.143	39.000	Giao lên phương tiện người mua
	Đất sỏi đỏ – Phú Quốc				
	Đất sỏi đỏ tại nơi khai thác	M^3	16.667	17.500	Giao lên phương tiện người mua
	Đất tận thu tại nơi khai thác	"	11.905	12.500	Giao lên phương tiện người mua
	Đất sỏi đỏ – Hà Tiên				
	Đất sỏi đỏ tại nơi khai thác-Mỏ núi nhỏ	M^3	18.571	19.500	Giao lên phương tiện người mua
6	Thép Xdựng ĐK <=10 mm				*Bán tại TP Rạch Giá*
	* Thép Miền nam SSC				CT3
	Thép khoanh Φ 6 mm	Kg	10.114	10.620	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép khoanh Φ 8 mm	"	10.067	10.570	10.083
	Thép khoanh Φ 10mm	"	10.067	10.570	
	Thép gân Φ 10mm	"	10.305	10.820	SD295
	* Thép pomina				CT3
	Thép khoanh Φ 6 mm	Kg	10.105	10.610	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép khoanh Φ 8 mm	"	10.057	10.560	10.073
	Thép khoanh Φ 10 mm	"	10.057	10.560	
	* Thép Tây đô				CT3
	Thép khoanh Φ 6 mm	Kg	10.076	10.580	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép khoanh Φ 8 mm	"	10.076	10.580	10.076
	Thép khoanh Φ 10 mm	"	10.076	10.580	
8	Thép Xdựng ĐK 12 -18mm				
	* Thép Miền nam SSC				Tiêu chuẩn SD295
	Thép Cây Φ 12 mm	Kg	10.133	10.640	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 14 mm	"	10.133	10.640	10.133
	Thép Cây Φ 16 mm	"	10.133	10.640	
	Thép Cây Φ 18 mm	"	10.133	10.640	
	* Thép Pomina				Tiêu chuẩn SD390
	Thép Cây Φ 10 mm	"	10.362	10.880	
	Thép Cây Φ 12 mm	Kg	10.181	10.690	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 14 mm	"	10.181	10.690	10.181
	Thép Cây Φ 16 mm	"	10.181	10.690	
	Thép Cây Φ 18 mm	"	10.181	10.690	
	* Thép Tây đô				Tiêu chuẩn SD295A

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Thép Cây Φ 10 mm	Kg	10.257	10.770	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 12 mm	Kg	10.086	10.590	
	Thép Cây Φ 14 mm	Kg	10.086	10.590	10.086
	Thép Cây Φ 16 mm	"	10.086	10.590	
	Thép Cây Φ 18 mm	"	10.086	10.590	
9	**Thép Xdựng ĐK >18mm**				
	*** Thép Miền nam SSC**				Tiêu chuẩn SD295
	Thép Cây Φ 20 mm	Kg	10.133	10.640	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 22 mm	"	10.133	10.640	10.133
	Thép Cây Φ 25mm	"	10.133	10.640	
	Thép Cây Φ 28mm	"	10.133	10.640	
	Thép Cây Φ 30mm	"	10.133	10.640	
	Thép Cây Φ 32mm	"	10.133	10.640	
	*** Thép Pomina**				Tiêu chuẩn SD390
	Thép Cây Φ 20 mm	Kg	10.181	10.690	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 22 mm	"	10.181	10.690	10.181
	Thép Cây Φ 25mm	"	10.181	10.690	
	Thép Cây Φ 28mm	"	10.181	10.690	
	Thép Cây Φ 30mm	"	10.181	10.690	
	Thép Cây Φ 32mm	"	10.181	10.690	
	*** Thép Tây đô**				Tiêu chuẩn SD295
	Thép Cây Φ 20 mm	Kg	10.086	10.590	Giá bình quân chưa có VAT
	Thép Cây Φ 22 mm	"	10.086	10.590	10.086
	Thép Cây Φ 25mm	"	10.086	10.590	
	Thép Cây Φ 28mm	"	10.086	10.590	
	Thép Cây Φ 30mm	"	10.086	10.590	
	Thép Cây Φ 32mm	"	10.086	10.590	
10	**Thép Hình Pomina**				*Tiêu chuẩn SS400*
	Thép hình V403	"	9.905	10.400	
	Thép hình V404	"	9.905	10.400	
	Thép hình V504	"	9.905	10.400	
	Thép hình V505	"	9.905	10.400	"
	Thép hình V605	"	9.905	10.400	"
	Thép hình V606	"	9.905	10.400	"
	Thép hình V707	"	9.905	10.400	
	Thép hình V808	"	9.905	10.400	
11	**Sắt dẹp:**				*Thép miền nam*
	Loại 20x20x2mm	Kg	9.905	10.400	CT3
	Loại 30x30x3mm	"	9.905	10.400	"
12	**Thép lá, thép tấm (Nga) :**				
	Thép lá đen dày 1mm	Kg	10.105	10.610	
	Thép lá đen dày 1,5 mm	"	10.105	10.610	
	Thép lá đen dày 2 mm	"	10.105	10.610	
	Thép tấm đen dày 3mm	"	10.105	10.610	
	Thép tấm đen dày 5mm	"	10.105	10.610	
	Thép tấm đen dày 8mm	"	10.105	10.610	
	Thép tấm đen dày 4mm	"	10.105	10.610	

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Thép tấm đen dày 6mm	"	10.105	10.610	
	Thép tấm đen dày 10mm	"	10.105	10.610	
13	Ống sắt tráng kẽm 2 mặt:				
	Ø 21 mm – Dày 1,9mm	Mét	20.845	21.887	
	Ø 27 mm – Dày 1,9mm	"	22.678	23.812	
	Ø 34 mm – Dày 2,3mm	"	33.065	34.718	
	Ø 42 mm – Dày 2,3mm	"	41.033	43.085	
	Ø 49 mm – Dày 2,3mm	"	47.831	50.222	
	Ø 60 mm – Dày 2,3mm	"	58.148	61.055	
	Ø 76 mm – Dày 2,1mm	"	73.816	77.507	
	Ø 90 mm – Dày 2,1 mm	"	90.692	95.227	
	Ø 114mm - Dày 2,9mm	"	136.875	143.719	
14	Ống sắt không tráng kẽm				
	Phi 42 mm –Dày 1,2mm	Mét	23.327	24.494	
	Phi 49 mm – Dày 1,2mm	"	28.247	29.659	
	Phi 60mm - Dày 1.2mm	"	30.914	32.460	
15	Ống Inox (Hữu Liên - 304)				
	Phi 42 mm –Dày 1.2mm	Mét	81.905	86.000	
	Phi 50 mm –Dày 1.2mm	"	94.286	99.000	
	Phi 60 mm –Dày 1.2mm	"	111.429	117.000	
16	Gạch,Ngói đất sét nung				
	* Gạch Tunnel Kiên Giang				TCCL Hàng hóa đã công bố
	- Giá tại Thành phố Rạch Giá				
	Gạch ống 4 lỗ 90 x 90 x 190	Viên	564	620	Mác: 100
	Gạch thẻ 40 x 80 x 180	"	436	480	Mác: 150
	Gạch ống 4 lỗ 80 x 80 x 180	"	455	500	Mác: 100
	Gạch thẻ 45 x 90 x 190	"	545	600	Mác: 150
	Gạch thẻ 35x70x170	"	345	380	
	Gạch ống 4 lỗ 70x70x170	"	364	400	
	- Giá tại Nhà máy sản xuất				
	Gạch ống 4 lỗ 90 x 90 x 190	Viên	536	590	Giao lên phương tiện người mua
	Gạch thẻ 40 x 80 x 180	"	427	470	Giao lên phương tiện người mua
	Gạch ống 4 lỗ 80 x 80 x 180	"	436	480	Giao lên phương tiện người mua
	Gạch thẻ 45 x 90 x 190	"	527	580	Giao lên phương tiện người mua
	Gạch thẻ 35x70x170	"	345	380	Giao lên phương tiện người mua
	Gạch ống 4 lỗ 70x70x170	"	355	390	Giao lên phương tiện người mua
	* Gạch Tunnel An Giang				TCCL Hàng hóa đã công bố
	Gạch ống 80 x 80 x 180	Viên	436	480	Mác: 50
	Gạch thẻ 40 x 80 x 180	"	418	460	Mác: 100
	* Gạch thủ công các loại				TCCL Hàng hóa đã công bố
	Gạch ống 80 x 80 x 180	Viên	318	350	(Chưa có)
	Gạch thẻ 40 x 80 x 180	"	282	310	(Chưa có)
	* Gạch đất sét nung lát nền				TCCL Hàng hóa đã công bố
	Gạch Tàu 300x300 x25	Viên	2.900	3.400	Nung Tuynel (LX)
	Gạch Tàu 300x300 x25	"	2.364	2.600	Nung thủ công

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Ngói đất sét nung các loại				TCCL Hàng hóa đã công bố
	Ngói 22 V/ m2	Viên	2.182	2.400	*Nung Tuynel (LX)*
	Ngói 22 V/ m2	"	1.909	2.100	*Nung thủ công*
	Ngói 65v/m2 Đồng Nai	"	2.500	2.750	*Nung Tuynel*
	Ngói 65v/m2 Long Xuyên	"	2.045	2.250	*Nung Tuynel*
	Ngói úp nóc	"	3.200	3.520	*Nung Tuynel A53(LX)*
17	**Gạch ceramic các loại**				
	Gạch Ceramic 20 x 20 (men) :				
	Gạch Taicera	M2	60.909	67.000	
	Gạch Ceramic 20 x 25 (men) :				
	Gạch Taicera	M2	60.909	67.000	
	Gạch Acera	"	52.273	57.500	
	Gạch Viglacera	"	52.727	58.000	
	Gạch Đồng Tâm	"	60.909	67.000	
	Gạch Ceramic 30x30 :				
	Gạch Taicera	M2	59.091	65.000	
	Gạch Acera	"	52.273	57.500	
	Gạch Viglacera	"	52.727	58.000	
	Gạch Bạch mã	"	56.364	62.000	
	Gạch Đồng Tâm	"	61.818	68.000	
	Gạch Ceramic 40x40 :				
	Gạch Taicera	M2	69.091	76.000	
	Gạch Acera	"	59.545	65.500	
	Gạch Viglacera	"	60.000	66.000	
	Gạch Bạch mã	"	65.545	72.100	
	Gạch Đồng Tâm	"	72.727	80.000	
18	**Gạch granite các loại**				
	Gạch granite 30x30 :				
	Gạch Taicera	M2	70.000	77.000	
	Gạch Viglacera	"	67.273	74.000	
	Gạch Bạch mã	M2	65.455	72.000	
	Gạch Đồng Tâm	"	69.091	76.000	
	Gạch granite 40x40 :				
	Gạch Taicera	M2	81.818	90.000	
	Gạch Bạch mã	"	77.273	85.000	
	Gạch Viglacera	"	82.727	91.000	
	Gạch Đồng Tâm	"	86.364	95.000	
	Gạch Ceramic loại nhám :				
	Gạch Ceramic 20 x20 :				Lát nền khu WC
	Gạch men nhám Taicera	M2	56.364	62.000	"
	Gạch men nhám Viglacera	"	54.545	60.000	"
	Gạch men nhám Đồng Tâm	"	60.909	67.000	"
	Gạch Ceramic 30 x30 :				Lát nền khu WC
	Gạch men nhám Acera	M2	50.909	56.000	"
	Gạch men nhám Viglacera	"	52.727	58.000	"
	Gạch men nhám Đồng Tâm	"	67.273	74.000	"
19	**Các loại gạch khác :**				

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Gạch Ceramic tr.trí 60x230	Viên	1.091	1.200	
	Gốm tr.trí Hạ Long 60x230	"	1.364	1.500	Nung công nghệ Tunnel
	Gốm tr.trí Đồng Nai 60x230	"	1.182	1.300	Nung công nghệ Tunnel
	Gạch Kính Indo 200x200x80	"	27.273	30.000	Gạch kính nhập khẩu
	Gạch xi măng 200 x 200x20	"	1.455	1.600	Gạch bông địa phương.
	Khuôn bông XM 300 x 500	"	4.286	4.500	Vữa Xi Măng.
	Gạch XM khía 200 x 200x20	"	1.364	1.500	Gạch Khía địa phương.
	Gạch bê tông tự chèn tráng men				**Công ty T&L Kiên Giang**
	Màu đỏ	M2	74.545	82.000	Mác 200 - men dầy 5,5mm TCVN 6476: 1999
	Màu xanh	"	76.364	84.000	"
	Màu vàng	"	78.182	86.000	"
	Gạch bêtong màu tự chèn các loại	"	74.545	82.000	
	Gạch Terrazzo				Bê tông xi măng dày 4,5mm
	Gạch Terrazzo 30x30 màu xanh	"	77.273	85.000	men dày 3mm
	Gạch Terrazzo 30x30 màu khác	"	75.455	83.000	
	Gạch Terrazzo 40x40 màu xanh	"	79.091	87.000	
	Gạch Terrazzo 40x40 màu khác	"	77.273	85.000	
	Gạch XM tự chèn dày 4,5	M2	65.455	72.000	Vữa XM.M.100 ; men dày 3mm
	Gạch XM tự chèn dày 5cm	"	68.182	75.000	Vữa XM.M.100 ; men dày 3mm
20	**Cừ tràm, cây chống :**				
	Cọc cừ tràm :				
	Cừ L=4m(ĐK ngọn 3,8 -4,2cm)	Cây	8.095	8.500	Chiều dài L=3,8-4,2m
	Cừ L=5m (ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm)	"	10.476	11.000	Chiều dài L=4,8-5,2m
	Cừ L=5m (ĐK ngọn 4,3 - 4,7cm)	"	14.286	15.000	Chiều dài L=4,8-5,2m
	Cừ NóngL=5m ĐK ngọn> 4,8cm	"	16.667	17.500	Chiều dài L=4,8-5,2m
	Cây chống các loại:				
	Cây chống Cừ Tràm:				
	Cừ4 (ĐK ngọn 3,5 - .3,7cm)	Cây	6.190	6.500	
	Cừ5 (ĐK ngọn3,2 - 3,5cm)	"	8.095	8.500	
	Cây chống Bạch Đàn:				
	Dài4m (ĐKngọn > 4,3 cm)	Cây	8.095	8.500	
	Dài 5m (ĐK ngọn 3,8 cm)	"	10.476	11.000	
	Dài 5m (ĐK ngọn > 4,2cm)	"	11.905	12.500	
21	**Gỗ xẻ Các loại :**				
	Gỗ thành phẩm đặt xẻ				*Đủ quy cách theo thiết kế*
	+ Gỗ Cẩm xe dài ≥3m	M^3	13.181.818	14.500.000	
	+ Gỗ Cẩm xe dài < 3m	"	12.272.727	13.500.000	
	+ Dầu đỏ miền đông	"	7.090.909	7.800.000	Gỗ dầu nhóm 4
	Gỗ xẻ sẵn				
	+ Nẹp ván khuôn gỗ tạp	"	3.909.091	4.300.000	
	+Ván coffa gỗ thông	"	3.909.091	4.300.000	

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
22	**Tấm lợp các loại :**				
	Tole S. tròn ma kẽm :				
	Tol kẽm 0.9 x 2mx 0,24mm	M2	27.513	28.889	
	Tol kẽm 0,9 x 2m x 0,27mm	"	31.746	33.333	
	Tole Svuông ma kẽm :				
	Tole 1.07m - dày 0,42mm	M2	62.381	65.500	Chiều dài bất kỳ
	Tole 1.07m - dày 0,45mm	"	64.762	68.000	Chiều dài bất kỳ
	Tole lanh Sóng vuông:	M2			*Tole BHP; SysCo;Dongbu*
	Tole 1.07m - dày 0,42mm	"	69.333	72.800	Chiều dài bất kỳ
	Tole 1.07m - dày 0,45mm	"	69.905	73.400	Chiều dài bất kỳ
	Tole Svuông ma nhôm màu:				*Tole Posvina*
	Tole dày 0.41mm	"	66.762	70.100	Chiều dài bất kỳ
	Tole dày 0.45mm	"	74.095	77.800	Chiều dài bất kỳ
	Tole ma màu có lớp PU				***Cách âm và chống nóng***
	Tol PU ma màu dày 0.35mm	"	114.820	120.561	Chiều dài bất kỳ
	Tol PU ma màu dày 0.40mm	"	121.940	128.037	Chiều dài bất kỳ
	Tol PU ma màu dày 0.45mm	"	128.171	134.579	Chiều dài bất kỳ
	Tole lạnh ZACS® AZ100				Ma nhôm kẽm sóng vuông
	Tole dày 0,30mm khổ 1.07m	"	60.095	63.100	
	Tole dày 0,35mm khổ 1.07m	"	68.381	71.800	
	Tole dày 0,42mm khổ 1,07m	"	77.333	81.200	
	Tole dày 0,45mm khổ 1,07m	"	82.686	86.820	
	Tole lạnh màu P - ZACS®				Ma nhôm kẽm. màu sóng ngói
	Tole dày 0.42mm khổ 1,07m	"	76.000	79.800	
	Tole dày 0.45mm khổ 1,07m	"	80.000	84.000	
	Tol ma màu ECODEK				
	Tol ma màu dày 0,45mm	"	95.686	100.470	
	Tol ma maàu dày 0,48mm		102.248	107.360	
	Tấm lợp Fibrocement	"			
	Tấm lợp sóng tròn 0,9x1,5m	"	24.242	26.667	Dày 3,5mm
	Tấm lợp phẳng 1,0x1,5m	"	21.818	24.000	Dày 3,5mm
	Úp nóc Fibrocement	Cặp	28.571	30.000	Dày 3,5mm
23	**Xà gồ thép:**		0		
	Xà gồ C 45x60 dầy 1,6mm	M	27.195	28.555	
	Xà gồ C 45x80 dầy 2mm	"	30.543	32.070	
	Xà gồ C 45x100 dầy 2mm	"	35.544	37.321	
	Xà gồ C 45x125 dầy 2mm	"	40.605	42.635	
	Xà gồ C 45x150 dầy 2mm	"	48.047	50.449	
	Hộp 30x60 dầy 1,5mm	"	22.712	23.848	
	Hộp 40x80 dầy 1,5mm	"	29.648	31.130	
	Hộp 45x90 dầy 1,5mm	"	32.640	34.272	
	Hộp 50x100 dầy 1,5mm	"	36.108	37.913	
	Hộp 90x90x dầy 2mm	"	54.534	57.261	
	Xà gồ thép mạkẽm SMARTRUSS				*Theo tiêu chuẩn Uc*
	Loại C7575, dày 0,75mm BMT	m	31.342	32.909	AZ150g/m2; G550Mpa

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT; Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Loại C7510, dày 1,0mm BMT	"	33.829	35.520	
	Loại C10075, dày 0,75mm BMT	"	41.789	43.878	
	Loại C10010, dày 1,0mm BMT	"	44.276	46.490	
	Loại TS6110, dày 1,0mm BMT	"	40.130	42.137	
	Loại TS6175, dày 0,75mm BMT	"	37.809	39.699	
	Loại TS 4048, dày 0,48mm BMT	"	19.568	20.546	
	Loại TS4060, dày 0,6mm BMT	"	23.382	24.551	
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm	con	1.327	1.393	
	Vít liên kết Trusstite (d=6mm)	"	2.985	3.134	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	m	70.311	73.827	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	86.894	91.239	
24	**Bột trét , sơn các loại :**				
	Hiệu RAMY				
	Bột trét nội thất	Kg	2.227	2.450	
	Bột trét ngoại thất	"	3.636	4.000	
	Hiệu SAMY				
	Bột trét nội thất	Kg	2.045	2.250	
	Bột trét ngoại thất	"	2.727	3.000	
	Hiệu maxwell				
	Bột trét nội thất	Kg	2.955	3.250	
	Bột trét ngoại thất	"	3.409	3.750	
	Hiệu Cemputty				
	Cemputty - A502 - 29130	Kg	4.045	4.450	
	Hiệu ICI				
	Sơn - Farco A948 – Line	Kg	10.048	11.053	Nội thất
	Sơn Super maxilite A901 – Line	"	16.401	18.041	"
	Sơn Dulux pentalite A921 – line	"	26.104	28.714	"
	Sơn Dulux Pearl Glo 3 in 1A913	"	44.545	49.000	"
	Sơn Dulux Superme 3 in 1+ A900	"	54.615	60.077	"
	Bột trét Watson putty	"	3.909	4.300	Ngoại thất
	Bột trét Dulux Cemfiller	"	7.873	8.660	"
	Sơn lót chống kiềm - A 931 - 1877P	"	34.441	37.885	"
	Sơn Super maxilite A919 – Line	"	21.874	24.061	"
	Sơn Dulux Weathesrshield-A915	"	13.147	14.462	"
	Sơn Dulux Weathesrshield-A918	"	13.286	14.615	"
	Hiệu ECONO				
	Sơn lót trong 168	Kg	7.273	8.000	
	Sơn nội thất VS - 168S	"	8.182	9.000	
	Sơn nội thất VS - 188	"	12.400	13.640	
	Sơn lót ngoại thất	"	26.000	28.600	
	Sơn ngoại thất VS - 333	"	18.400	20.240	
	Sơn ngoại thất VS - 666	"	23.600	25.960	
	Sơn ngoại thất Ecokote (new)	"	36.000	39.600	
	Sơn ngoại thất VS - 777	"	42.000	46.200	
	Sơn ngoại thất VS - 666 S	"	48.571	53.429	

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột trét nội thất	"	2.614	2.875	
	Bột trét ngoại thất	"	2.955	3.250	
	Hiệu JOTON				
	Bột trét nội thất	Kg	2.614	2.875	
	Bột trét ngoại thất	"	3.523	3.875	
	Sơn mờ thường - JOTON -FA	"	20.727	22.800	Nội thất
	Sơn lót chống kiềm -JOTON PROSIN	"	17.636	19.400	"
	Sơn Joton EXFA	"	46.364	51.000	"
	Sơn Joton - NEW FA	"	20.727	22.800	"
	Sơn Joton ACCORD	"	10.455	11.500	"
	Sơn Joton - Joclean	"	29.091	32.000	"
	Sơn Joton WEATHERRONE	"	61.558	67.714	Ngoại thất
	Sơn Joton FA	"	57.143	62.857	"
	Sơn Joton NEW Custom	"	18.327	20.160	"
	Sơn lót chống kiềm - Joton Jowin	"	33.117	36.429	"
	Sơn lót chống kiềm - Joton POS	"	33.164	36.480	"
	Sơn Joton - ATOM	"	23.636	26.000	"
	Sơn Joton - CT (gốc dầu)	"	47.403	52.143	"
	Hiệu KOVA				
	Bột trét MT	Kg	3.636	4.000	Nội thất
	Sơn không bóng K203 - Màu OW,P	"	20.000	22.000	"
	Sơn lót chống kiềm K209	"	36.354	40.000	Ngoại thất
	Sơn chống thấm không bóng K261	"	50.841	55.925	"
	Sơn chống thấm bóng trắng CT04	"	63.636	70.000	"
	Sơn chống thấm bóng màu OW P CT04	"	46.182	50.800	"
	Sơn nước Hiệu Expo				
	Bột trét nội thất	Kg	2.273	2.500	
	Bột trét ngoại thất	"	2.909	3.200	
	Sơn Expor thùng 28kg	"	9.273	10.200	Nội thất
	Sơn màu loại thường	"	15.455	17.000	Ngoại thất
	Sơn màu đặc biệt	"	18.545	20.400	"
	Sơn lót chống kiềm vỏ bạc thùng 28kg	"	15.455	17.000	
	Sơn chống gỉ	"	20.455	22.500	
	Sơn kim loại	"	33.636	37.000	
	Hiệu Seamaster				
	Sơn nội thất	Kg	13.636	15.000	
	Sơn ngoại thất	"	25.000	27.500	
	Hiệu Spec				
	Sơn fast in	Kg	12.727	14.000	Nội thất
	Sơn satinkote -màu loại thường	"	38.182	42.000	Ngoại thất
	Sơn satinkote - màu đặc biệt	"	42.727	47.000	"
	Sơn AllEXT - màu loại thường	"	31.818	35.000	
	Sơn AllEXT - màu đặc biệt	"	35.455	39.000	
	Sơn Hi - Antiains	"	54.545	60.000	Ngoại thất
	Sơn chống thấm ngược damp Sealer	"	38.182	42.000	
	Sơn Hiệu Mykolor				
	Sơn ALL - IN	Kg	25.455	28.000	Nội thất

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn Hi-Sheen kote	"	60.000	66.000	Ngoại thất
	Hiệu EXPO - EKPO				
	Bột trét nội thất	Kg	2.273	2.500	
	Bột trét ngoại thất	"	3.182	3.500	
	Sơn nội thất	"	8.909	9.800	
	Sơn màu loại thường	"	17.000	18.700	Ngoại thất
	Sơn màu đặc biệt	"	18.364	20.200	"
	Hiệu Nippon				
	Bột trét trong và ngoài tường	Kg	3.636	4.000	
	Sơn NIPPON ALL IN ONE	"	50.000	55.000	
	Sơn NIPPON MATEX	"	15.000	16.500	
	Sơn NIPPON VATEX	"	9.115	10.027	
	Sơn NIPPON HI TEX	"	59.351	65.286	
	Sơn NIPPON SUPER MATEX	"	20.552	22.607	
	Sơn NIPPON SUMO SEALER	"	29.769	32.746	
	Hiệu ALPHANAM				
	Bột trét trong và ngoài tường	kg	4.318	4.750	
	Sơn nội thất Delta	lít	23.636	26.000	
	Sơn ngoại thất Delta	"	36.591	40.250	
	Sơn nội thất Alphanam	"	27.273	30.000	
	Sơn ngoại thất Alphanam	"	50.182	55.200	
	Sơn cao cấp nội thất Alphanam	"	79.455	87.400	
	Sơn ngoại thất cao cấp Aphanam	"	90.000	99.000	
	Hiệu NASA				
	Bột trét trong nhà - PUTTY	kg	10.109	11.120	
	Bột trét ngoài nhà - PUTTYSHIELD	kg	13.018	14.320	
	Sơn nội thất thường - XOIN	kg	12.655	13.920	
	Sơn nội thất cao cấp - PATIN	"	18.109	19.920	
	Sơn ngoại thất thường - GLOS-ONE	"	18.836	20.720	
	Sơn ngoại thất cao cấp - XOEX	"	35.818	39.400	
	Sơn ngoại thất cao cấp - PATIN	"	49.909	54.900	
	Sơn gốc dầu chống thấm				
	Sơn lót ngoài gốc dầu Spec	Kg	33.818	37.200	Hiệu Spec solvent primer
	Sơn phủ ngoài gốc dầu Spec	"	55.909	61.500	Hiệu Spec solvent base
25	Sơn dầu các loại				
	Sơn dầu ICI loại Maxilite	Kg	31.169	34.286	Maxilite - A 360 - Line
	Sơn Bạch Tuyết các màu	"	34.545	38.000	sơn cầu đường
	Sơn chống rỉ Bạch Tuyết	"	13.636	15.000	
	Sơn chống rỉ Joton-Sp-Primer	"	24.000	26.400	
	Sơn nước ICI- Sân Tennis				
	Sơn lót cho sân Tennis	Kg	30.303	33.333	Watson Primer sealer
	Sơn phủ cho sân Tennis	"	34.091	37.500	Watson Satin
	Sơn FOSTA				
	Sơn nước nội thất	Lít	12.727	14.000	Fosta interior
	Sơn nước ngoại thất	"	22.273	24.500	Fosta Exterior
	Sơn bảo vệ cao cấp	"	39.773	43.750	Fosta Wonderseal

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	"	34.545	38.000	Fosta Sealer
26	**Chất chống thấm sinh hoá**				
	Chất chống thấm Fosta				
	Fosta – 04	Lít	41.818	46.000	Phục hồi sàn BT lão hoá
	Fosta – 04T	"	40.000	44.000	Chống thấm ngược
	Fosta – 05	"	45.455	50.000	Chống thấm sàn sân thượng
	Fosta – 06	"	43.182	47.500	Chống rêu, mốc
	Keo kháng nước Fosta K	kg	68.182	75.000	Trám bịt, chống thấm vết nứt
	Fostakote	Kg	20.909	23.000	Trám bịt, chống thấm vết nứt
	Lưới thuỷ tinh - Fostakote	kg	68.182	75.000	Trám bịt, chống thấm vết nứt
27	**Chất chống thấm Sika**				
	Sikalatex (chống thấm)	Lít	60.000	66.000	
28	**Bột màu :**				
	Bột màu Trung quốc	Kg	14.545	16.000	
	Bột màu Nhật	"	34.545	38.000	
	Bột màu Việt Nam XKhẩu	Kg	13.636	15.000	
29	**Ván ép, tấm trần :**				
	Tấm trần Hunter Douglas				*Bao gồm công lắp đặt, VC*
	Trần thép Flexalum 150C	m2	171.818	189.000	
	Trần Flahum 200F chịu gio	"	198.182	218.000	
	Trần thép Flexalum 180B	"	205.455	226.000	
	Trần thép Flexalum 150C vân gỗ	"	220.000	242.000	
	Trần thép Flexalum 80B	"	232.727	256.000	
	Trần thép Flexalum 30B	"	348.182	383.000	
	Trần Luxalon loại 600x600	"	390.000	429.000	
	Trần Luxalon loại 84R	"	572.727	630.000	
	Trần ốp Flexalum Aluminium	"	830.909	914.000	*Dày 3mm, phủ sơn Polyete*
	Ván ép, tấm nhựa				
	Ván ép BC 1,22 x 2,44	"	49.091	54.000	Dày 4mm
	Ván ép BC 1m x 2m	"	28.182	31.000	Dày 3,5mm
	Ván ép Formica 1,22x 2,44	"	74.545	82.000	Dày 4mm
	Tấm nhựa trần, ốp tường	M2	30.455	33.500	Khổ 0,18m hiệu Hào Mỹ
	Trần Thạch Cao, dày 9,5mm khung thép (TCKN60120)	"	72.727	80.000	Kể cả khung típ chìm , sườn, công Lắp Đặt (Chưa kể bả matit và sơn)
	Trần Thạch Cao dày 9,5mm khung thép (TCKN6060)	"	77.273	85.000	Kể cả khung típ nổi, sườn, công Lắp Đặt chưa kể bả matic, sơn)
	Trần Eron khung nổi	"	81.818	90.000	Kích thước 610x605x5mm
	Trần Eron khung nổi		90.909	100.000	Kích thước 610x605x6mm
	Keo dán giấy, mica Đ. Loan	Kg	14.545	16.000	
30	**Lan can các loại :**				
	Lan can sắt dẹp	M2	168.182	185.000	Tay vịn ống STK ĐK 49mm
	Lan can sắt hộp	"	209.091	230.000	a= 120mm , tay vịn 40x40
	Tay vịn gỗ nhóm 2 (6x9)	Mét	218.182	240.000	Sơn PU hoàn chỉnh

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trụ lan can 120 x120 x1m	Cây	327.273	360.000	Gỗ nhóm 2, tiện, sơn Vecni
31	Cửa đi nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Khung C100, cánh dày50mm	M^2	763.636	840.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	554.545	610.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
32	Cửa đi nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Khung C100, cánh dày50mm	M^2	781.818	860.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	604.545	665.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
33	Cửa Sổ nhôm (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Nhôm trắng khung C 70 - cánh dày 35mm	"	445.455	490.000	Kể cả kính, ron, khuôn bao, khoá móc
	Nhôm màu khung C70 - cánh dày 35mm	"	481.818	530.000	Kể cả kính, ron, khuôn bao, khoá móc
34	Vách kính K, nhôm trắng (thanh nhôm				
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0.5m	M^2	354.545	390.000	Kể cả kính , ron
	Vách kính nhôm trắng C70, ô kính <0.5m	"	381.818	420.000	Kể cả kính , ron
	Vách kính nhôm trắng C70 - Blamris nhôm cao 0,8m	"	395.455	435.000	Kể cả kính , ron
35	Vách kính K,nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tunghkang)				
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0.5m	M^2	359.091	395.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm màu C70, ô kính <0.5m	"	390.909	430.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm màu C70 - Blamris nhôm cao 0,8m	"	404.545	445.000	Kể cả kính, ron
36	Cửa đi nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày50mm	M^2	727.273	800.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	518.182	570.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
37	Cửa đi nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Khung C100, cánh dày50mm	M^2	745.455	820.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
	Khung C70, cánh dày 35mm	"	590.909	650.000	Kể cả kính,ron khuôn bao và khóa Solex
38	Cửa Sổ nhôm (thanh nhôm hiệu Tungshin)				
	Nhôm trắng khung C 70 - cánh dày 35mm	M^2	409.091	450.000	Kể cả kính, ron, khuôn bao, khoá móc
	Nhôm màu khung C70 - cánh dày 35mm	"	445.455	490.000	Kể cả kính, ron, khuôn bao, khoá móc
39	Vách kính K, nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tungshin)				

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0.5m	M^2	322.727	355.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính <0.5m	"	340.909	375.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm trắng C70 – Blamnis nhôm cao 0,8m	"	363.636	400.000	Kể cả kính , ron
40	**Vách kính K. nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tungshin)**				
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0.5m	M^2	327.273	360.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm màu C70, ô kính <0.5m	"	350.000	385.000	Kể cả kính, ron
	Vách kính nhôm màu C70 – Blamnis nhôm cao 0,8m	"	390.909	430.000	Kể cả kính, ron
41	**Cửa sắt:**				
	Cửa sắt kéo có lá	M^2	345.455	380.000	Đặt gia công kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo không lá	"	295.455	325.000	Đặt gia công kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá	"	527.273	580.000	Loại < 8m2(cơ sở Siêu Tiến)
	Cửa sắt kéo không lá	"	459.091	505.000	Loại < 8m2(cơ sở Siêu Tiến)
	Cửa sắt kéo có lá	M^2	509.091	560.000	Loại > 8m2 cơ sở Siêu Tiến)
	Cửa sắt kéo không lá	"	440.909	485.000	Loại > 8m2(cơ sở Siêu Tiến)
	Cửa đi Panô kính Sắt Đặt Gia Công				Kể cả khuôn bông, Khuôn bao sắt
	- Hoa văn sắt hộp	M^2	309.091	340.000	V 50x50x2,Khoá và phụ liệu
	- Hoa văn sắt dẹt	"	277.273	305.000	chưa kể kính
	Cửa sổ kính sắt V.40x40x2	"	263.636	290.000	Kể cả Kh.bao, Chưa kể kính
	Cửa sổ kính sắt V.30x30 x2	"	254.545	280.000	Kể cả Kh.bao, Chưa kể kính
	Cửa đi sắt hộp 40x40x1,5	"	268.182	295.000	Kể cả Kh.bao, Chưa kể kính
	Cửa sổ sắt hộp 40x40x1,5	M^2	259.091	285.000	Kể cả Kh.bao, Chưa kể kính
	Cửa cuốn ngang (tol màu)	"	381.818	420.000	Loại dày 0,8mm
	Cửa cuốn ngang (tol màu)	"	336.364	370.000	Loại dày 0,6mm
	Cánh cổng hàng rào đẩy	"	268.182	295.000	Thép.hình,song D14,bọc tol 1ly
	Cánh cổng hàng rào bản lề	"	245.455	270.000	Thép.hình,song D14,bọc tol 1ly
42	**Cửa gỗ các loại :**				
	Cửa đi Panô kính gỗ căm xe (đố cánh 40mm x100mm) + sơn PU + kính dày 5mm	"	1.090.909	1.200.000	Kể cả kính + khuôn bao 55x110mm + khoá + chốt và phụ liệu
	Cửa sổ Panô kính gỗ căm xe (đố cánh 40mm x80mm)+ sơn PU + kính dày 5mm	"	1.000.000	1.100.000	Kể cả kính + khuôn bao 50x100mm + khoá + chốt và phụ liệu
	Cửa đi Pano - lá sách gỗ nhôm 3 , đố cánh 34x80mm, ván Pano 15mm, lá sách 10mm	"	425.000	467.500	chưa kể sơn PU và phụ kiện
	Cửa đi Pano kính gỗ nhôm 3, đố cánh 34x80mm, ván Pano 15mm, kính 5mm	"	325.000	357.500	chưa kể sơn PU và phụ kiện
	Cửa sổ lá sách gỗ nhôm 3, đố cánh 34x80mm, ván lá sách 10mm	"	365.000	401.500	Chưa kể sơn PU và phụ kiện

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa sổ kính gỗ, gỗ nhôm 3, đố cánh 34x80mm, vân trám 15mm + kính 5mm	"	325.000	357.500	Chưa kể sơn PU và phụ kiện
	Các sản phẩm Cty Eurowindow lọai Asiawindow				**Tiêu chuẩn kỹ thuật**
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm (1mx1,5m)	"	758.520	834.372	TC 02 EW - 2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt PKKK GQ, kính trắng Việt - nhật 5mm (1,4x1,4m)	"	1.140.841	1.254.925	TC01 EW - 2004
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, PKKK GQ kính trắng Việt - Nhật 5mm (0,7x1,4m)	"	1.904.216	2.094.638	"
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngòai, PKKK GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm (0,8x1,2m) có thanh hạn vị góc mở hãng GU	"	2.051.521	2.256.673	"
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khóa bản lề 2D, chốt rời (0,9x1,2m)	"	1.876.688	2.064.357	"
	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, PKKK GQ (thanh chốt đa điểm có khóa bản lề 2D, chốt rời (1,2x2,2m)	"	2.093.868	2.303.255	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, có khóa, PKKK GQ kính trắng Việt - Nhật 5mm (2x2,2m)	"	994.514	1.093.965	"
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK GQ kính hộp trắng : 5mm - 11-5mm, sử dụng phối kính Việt - Nhật (1,4x1,4m)	"	1.474.823	1.622.305	"
43	**Cửa nhựa :**				
	Cửa nhựa 0,8 x 2,0m	Bộ	177.273	195.000	Kể cả khóa - hiệu Hàn Vương
	Cửa đi nhựa 0,75 x1,9m	"	168.182	185.000	Kể cả khóa - hiệu Hàn Vương
	Nẹp góc nhựa 5 cm	Mét	4.545	5.000	
44	**Khuôn bông cửa :**				
	Khuôn bông sắt hộp cửa sổ	M2	109.091	120.000	Đặt gia công
	Khuôn bông sắt dẹt cửa sổ	"	145.455	160.000	Đặt gia công
45	**Khuôn bao cửa gỗ :**				
	Khuôn bao cửa 5,5 x 11,5 cm	M	86.364	95.000	Gỗ Căm xe + sơn PU
	Khuôn bao cửa 5 x 10 cm	M	75.455	83.000	Gỗ Căm xe + sơn PU
46	**Kính xây dựng các loại :**				
	Kính trắng Indo 4,8 mm	M^2	81.818	90.000	
	Kính màu T Quốc 4,5 mm	"	84.545	93.000	
	Kính TQ màu khói mờ 4,5 mm	"	92.727	102.000	
	Kính TQ màu trắng mờ 4,5 mm	"	79.091	87.000	
	Kính Việt -Nhật trắng 4,5 mm	"	78.182	86.000	
	Kính Việt -Nhật màu 4,5 mm	"	85.455	94.000	
	Meca trắng trong dày 2,5mm	"	136.364	150.000	Hàng Đài loan
	Meca màu dày 2,5mm	"	135.909	149.500	"
47	**Khoá cửa :**				
	Khóa Solex Đloan (Trắng)	Cái	50.909	56.000	
	Khóa Solex Mỹ (Nâu)	"	68.182	75.000	
	Khóa Fadex (Italia)	"	172.727	190.000	
	Khoá hiệu Yale (Italia)	"	89.091	98.000	

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
48	**Các loại vật liệu khác :**				
	Đinh chỉ các loại	Kg	12.381	13.000	
	Nhựa đường: Hiệu Shell 60/70	"	7.273	8.000	*Singapore*
	Dây kẽm buộc 1mm	"	10.476	11.000	
	Phèn chua	"	2.727	3.000	
	A dao	"	9.091	10.000	
	Giấy nhám TQ	Tờ	1.364	1.500	
	Vôi cục	Kg	1.273	1.400	
	Oxy (chai Khí nén 6m^3)	Chai	47.273	52.000	
	Đất đèn	Kg	12.727	14.000	
	Que hàn C 32 - VN	"	10.455	11.500	
	Que hàn C 47 - Nhật	"	15.000	16.500	
	Đinh vít bắn tole	Con	300	330	
	Đinh đá Trung quốc	Kg	11.818	13.000	
	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	12.727	14.000	Cỡ dây 3mm
	Lưới B.40 cao 1,2m	"	12.727	14.000	Cỡ dây 3mm
	Kẽm gai (dây đôi 2ly) - SSC	Kg	12.727	14.000	
49	**Nhiên liệu :**				
	Xăng M92	Lít	10.455	11.500	
	Dầu Diezel 0.5%S	"	7.909	8.700	
50	**Ống nước PVC :**				
	Ống nhựa PVC Bình Minh				*Giá phụ kiện (Đã có VAT)*
	Ø 21mm – *Loại dày 1,6mm*	Mét	3.700	4.070	Co:1.430đ/c;Tê:1.760đ/c; nối 1100đ/c
	Ø 27 mm - *Loại dày 1,8mm*	"	5.300	5.830	Co:2.090đ/c; Tê:2.970đ/c; nối 1.540đ/c
	Ø 34 mm - *Loại dày 2,0mm*	"	7.300	8.030	Co:3.080đ/c; Tê:4.840đ/c; nối 2.420đ/c
	Ø 42mm - *Loại dày 2,1mm*	"	9.800	10.780	Co:5.060đ/c; Tê:6.380đ/c; nối 3.410đ/c
	Ø 49mm - *Loại dày 2,4mm*	"	12.700	13.970	Co:7.480đ/c; Tê:9.680đ/c; nối 5.170đ/c
	Ø 60mm - *Loại dày 2,0mm*	"	13.500	14.850	Co:11.770đ/c;Tê:16170đ/c;nối 8030đ/c
	Ø 90mm - *Loại dày 3,8 mm*	"	37.500	41.250	Co:[illegible]đ/c;Tê:[illegible]đ/c;nối [illegible]đ/c
	Ø 114mm - *Loại dày 4,9 mm*	"	60.400	66.440	Co:[illegible]đ/c;Tê:[illegible]đ/c;nối [illegible]đ/c
	Ống nhựa PVC Đệ nhất				
	Ø 21x1,7mm	Mét	3.700	4.070	
	Ø 27x1,9mm	"	6.209	6.830	
	Ø 34x2.1mm	"	7.300	8.030	
	Ø 42x2.1mm	"	9.800	10.780	
	Ø 49x2.5mm	"	12.700	13.970	
	Ø 60x2.5mm	"	15.700	17.270	
	Ø 90x3.0mm	"	29.000	31.900	
	Ø 114x3,5mm	"	40.100	44.110	
	Ống nhựa G.Hiệp Thắng				
	Ø27x 1,6mm	Mét	4.091	4.500	
	Ø 34x1,8mm	"	5.727	6.300	
	Ø 42x1,7mm	"	7.227	7.950	
	Ø 49x3,0mm	"	11.782	12.960	
	Ø 60x2.3mm	"	13.455	14.800	
	Ø 90x2.6mm	"	22.909	25.200	

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
51	**Bồn nước các loại:**				
	Bồn Inox hiệu Đại Thành				
	Bồn inox 500 lít (loại đứng)	Cái	1.763.636	1.940.000	dày 0,6mm
	Bồn inox 500 lít (loại nằm)	Cái	1.936.364	2.130.000	"
	Bồn inox 1000 lít (loại đứng)	"	2.736.364	3.010.000	"
	Bồn inox 1000 lít (loại nằm)	"	2.954.545	3.250.000	"
	Bồn inox 1500 lít (loại đứng)	"	4.150.000	4.565.000	dày 0,7mm
	Bồn inox 1500 lít (loại nằm)	"	4.409.091	4.850.000	"
	Bồn inox 2000 lít (loại đứng)	"	5.563.636	6.120.000	dày 0,9mm
	Bồn inox 2000 lít (loại nằm)	"	5.818.182	6.400.000	"
	Bồn nhựa Đại thành				
	Bồn nhựa 500 lít (loại đứng)	"	581.818	640.000	
	Bồn nhựa 500 lít (loại nằm)	"	753.636	829.000	
	Bồn nhựa 700 lít (loại đứng)	"	725.455	798.000	
	Bồn nhựa 700 lít (loại nằm)	"	945.455	1.040.000	
	Bồn nhựa1.000 lít (loại đứng)	"	1.020.909	1.123.000	
	Bồn nhựa1.000 lít (loại nằm)	"	1.307.273	1.438.000	
	Bồn nhựa 1500 lít (loại đứng)	"	1.336.364	1.470.000	
	Bồn nhựa 1500 lít (loại nằm)	"	2.118.182	2.330.000	
	Bồn nhựa 2000 lít (loại đứng)	"	1.660.909	1.827.000	
	Bồn nhựa 2000 lít (loại nằm)	"	2.872.727	3.160.000	
53	**Thiết bị vệ sinh :**				
	Hiệu Thanh Trì :				
	Xí bệt T. trì SX VI77 - trắng	Bộ	700.000	770.000	
	Xí Xổm Thanh trì	"	145.455	160.000	Bàn cầu cánh dơi
	LavaboT Trì - Không chân	"	136.364	150.000	
	LavaboT.Trì - Có chân	"	227.273	250.000	
	Hiệu Thiên thanh				
	Cầu cut + Nắp CC0148T	Bộ	371.000	408.100	
	Bộ cầu mi ni CE0109T	"	537.000	590.700	
	Bộ cầu Ý 0725 - TS	"	677.000	744.700	
	Bộ cầu Ý 7 0725 - HA	"	663.000	729.300	
	Bộ cầu đài C3017 1 nhấn - RT	"	863.000	949.300	
	Bộ cầu đài 3017 2 nhấn - RT	"	912.000	1.003.200	
	Hiệu American Standanrd:				*Giá chưa tính thuế VAT*
	Lavabo treo tường - Playa - VF1201	Cái	186.364	205.000	Màu nhạt : 241.818 đ/cái
	Lavabo treo tường - EMCA - VF0930	"	229.091	252.000	Màu nhạt : 251.818 đ/cái
	Bàn cầu paloma - VF2370	Bộ	894.545	984.000	Màu nhạt: 983.636 đ/cái
	Bàn cầu Paloma X2- VF2372	"	1.095.455	1.205.000	Màu nhạt: 1.205.455 đ/cái
	Bồn tiểu nam ECO - VF0414	"	316.364	348.000	Màu nhạt 348.182 đ/cái
	Hiệu Tasoco				*Giá chưa tính thuế VAT*
	Cầu bộ màu trắng TSB01	Bộ	418.182	460.000	Màu khác 445.455 đ/cái
	Cầu bộ màu trắng TSB02	"	436.364	480.000	Màu khác 463.636 đ/cái
	Cầu bộ màu trắng TSB03	"	527.273	580.000	Màu khác 554.545đ/cái
	Cầu bộ màu trắng TSB04	"	445.455	490.000	Màu khác 472.727đ/cái
	Cầu bộ màu trắng TSB05	"	590.909	650.000	Màu khác 618.182đ/cái

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Chậu rửa không chân	"	118.182	130.000	Màu khác127.273đ/cái
	Chậu tiểu nam TSTN01	"	109.091	120.000	Màu khác118.182đ/cái
	Hiệu INAX				
	Bàn cầu màu trắngTENSHI C11J	Bộ	881.818	970.000	
	Bàn cầu màu khácTENSHIC11J	"	954.545	1.050.000	
	Bàn cầu màu đậmTENSHI C11J	"	1.118.182	1.230.000	
	Lavabo M trắng SHINJU	"	154.545	170.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Lavabo M khác SHINJU	"	163.636	180.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Lavabo M đỏ SHINJU	"	172.727	190.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Vòi xả Inax	Cái	100.000	110.000	
	Bộ xả Inox xi	"	72.727	80.000	
	Chậu rửa Thiên thanh (chỉ tính phần sứ)				
	Chậu góc 1 - LG01LIT	Cái	111.000	122.100	
	Chậu tron 35 - LT35LIT	"	205.000	225.500	
	Chậu bàn 05 - LT05LIT	"	134.000	147.400	
	Chậu vuông 252 - LV52LIT	"	209.000	229.900	
	Bồn tiểu 01 - UT01XVT	"	138.000	151.800	
	Bồn tiểu 02 - UT02XVT	"	339.000	372.900	
	Chậu rửa INox				
	Chậu rửa INox dài 900x460	Cái	290.909	320.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Chậu rửa INox dài 750x460	"	318.182	350.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Chậu rửa INox dài 850x470	"	563.636	620.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Chậu rửa INox đôi 1200x460	"	645.455	710.000	Chưa kể vòi và bộ xả
	Các phụ kiện khác :				
	Keo dán - hiệu Bình Minh	Kg	50.000	55.000	
	Vòi Đồng ĐK 27mm	Cái	20.909	23.000	
	Vòi Đồng ĐK 34mm	Cái	38.182	42.000	
	Vòi Gương sen Việt Nam	Bộ	104.545	115.000	
	Vòi Gương sen Đài loan	Bộ	131.818	145.000	
54	**Dây điện các loại :**				
	Dây điện hiệu Cadivi				
	Dây Cadivi VC 1.0	Mét	1.900	2.090	
	Dây Cadivi VC 1,0	"	4.980	5.478	
	Dây Cadivi VC 7.0	"	11.070	12.177	
	Cáp đồng 10 - 750V	"	16.210	17.831	
	Cáp đồng 14 - 750V	"	21.100	23.210	
	Cáp đồng 25 - 750V	"	37.500	41.250	
	Cáp đồng 50 - 750V	"	72.300	79.530	
55	**Cầu dao, CB các loại :**				
	Cầu dao điện 2 pha-20A	Cái	22.727	25.000	Cadivi
	Cầu dao điện 2 pha-30A	"	31.818	35.000	Cadivi
	Cầu dao điện 2 pha-60A	"	45.455	50.000	Cadivi
	Cầu dao điện 2 pha-100A	"	100.000	110.000	Cadivi
	Cầu dao điện 3 pha 30 A	"	50.000	55.000	Cadivi
	Cầu dao điện 3 pha 60 A	"	68.182	75.000	Cadivi

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cầu dao điện 3 pha 100 A	"	145.455	160.000	Cadivi
	CB 3 pha 50A - LG	"	263.636	290.000	(Automat dân dụng)
	CB 3 pha 75A - LG	"	345.455	380.000	(Automat dân dụng)
	CB 2 pha 30A (VN)	"	27.273	30.000	(Automat dân dụng)
	CB 1 pha 30A (VN)	"	19.091	21.000	(Automat dân dụng)
	Khởi động từ 32A-3 pha - LG	Bộ	472.727	520.000	Bao gồm Rơle tự động
56	**Quạt điện các loại :**				
	Quạt hút gió - HALI	Cái	190.909	210.000	R=0,25m
	Quạt hút gió - HALI	"	200.000	220.000	R=0,30m
	Quạt hút gió Việt nam	"	131.818	145.000	R=0,25m
	Quạt hút gió Việt nam	"	140.909	155.000	R=0,3m
	Quạt trần (cơ sở Mỹ Phong)	"	418.182	460.000	
	Quạt trần Đồng nai	"	381.818	420.000	
	Quạt trần đảo VN hiệu Hali	"	254.545	280.000	
	Quạt đảo trần senco	"	195.455	215.000	
	Quạt treo tường senco	"	122.727	135.000	
	Quạt hút Senco - 25cm	"	139.091	153.000	
	Quạt trần Bilan	"	345.455	380.000	
57	**Đèn các loại :**				
	Đèn Neon 1,2m-220V	Bộ	41.818	46.000	Sử dụng rùa LD Thái - AC
	Đèn Neon 0,6m-220V	"	38.182	42.000	Sử dụng rùa LD Thái - AC
	Đèn Neon 1,2m, 02 bóng - máng Inox 80w 220V (âm tường)	"	200.000	220.000	Sử dụng rùa LD Thái - AC
	Đèn Neon 0,6m 02 bóng - máng Inox - 220V (âm tường)	"	168.182	185.000	Sử dụng rùa LD Thái - AC
	Đèn ốp trần 32W (LD Đài loan)	"	118.182	130.000	Dk 400
	Đèn ốp trần 22W (LD Đài loan)	"	109.091	120.000	Dk 300
	Đèn ốp trần 32W(VN - CLC)	"	81.818	90.000	Dk 400
	Đèn ốp trần 22W (VN - CLC)	"	72.727	80.000	Dk 300
	Các loại vật tư điện khác :				
	MCB 1 cực 10A - 16 - 20 - 25-32 - 40	"	51.182	56.300	*Hiệu Hager*
	MCB 1 cực 50 - 63A	"	134.727	148.200	"
	MCB 2 cực 10A - 16 - 20 - 25-32 - 40	"	148.091	162.900	"
	MCB 2 cực 50 - 63A	"	280.727	308.800	"
	MCB 3 cực 10A - 16 - 20 - 25-32 - 40	"	252.182	277.400	"
	MCB 3 cực 50 - 63A	"	449.727	494.700	"
	Cầu chì Thái 5 A	Cái	2.727	3.000	Đi ống nối
	Cầu chì - Việt nam 5A	"	2.727	3.000	"
	Ổ cắm nhựa Việt Nam	"	5.455	6.000	"
	Ổ cắm nhựa LD Đài loan 3 chấu	"	3.636	4.000	"
	Công tắc nhựa Thái	"	2.727	3.000	"
	Công tắc nhựa Việt Nam	"	1.818	2.000	"
	Công tắc nhựa LD Đài loan	"	3.636	4.000	"
	Ống vuông tem xanh	"	4.364	4.800	"
	Bảng điện 180x250	Cái	4.364	4.800	"
	Bảng điện 200x250	"	5.909	6.500	"
	Tủ điện 200x300	"	65.455	72.000	Bằng tôn trắng kẽm

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Tủ điện 300x400	"	86.364	95.000	Bằng tol tráng kẽm
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A - Chengli	"	21.818	24.000	Âm tường
	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A - Chengli	"	31.818	35.000	"
	Ổ cắm ba 2 chấu 16A - Chengli	"	39.091	43.000	"
	Ổ cắm đơn+1 công tắc 16A - Chengli	"	31.818	35.000	"
	Ổ cắm đơn+2 công tắc 16A - Chengli	"	38.182	42.000	"
	Ổ cắm đôi+1 công tắc 16A - Chengli	"	41.818	46.000	"
	Ổ cắm đôi+2 công tắc 16A - Chengli	"	43.636	48.000	"
	Ống luồn dây điện đk13	M	955	1.050	"
59	**Máy điều hoà không khí :**				
	Máy lạnhToshiba 1HP - 2cục	Bộ	5.363.636	5.900.000	
	Máy lạnhToshiba 1.5HP - 2cục	"	7.181.818	7.900.000	
	Máy lạnh Toshiba 2 HP - 2cục	"	10.090.909	11.100.000	
	Máy lạnh LG 1HP - 2cục	"	4.045.455	4.450.000	
	Máy lạnh LG 2HP - 2cục	"	8.636.364	9.500.000	
	Máy lạnh Panasonic 1 HP - 2 cục	"	5.136.364	5.650.000	
	Máy lạnh Panasonic 2 HP - 2 cục	"	10.727.273	11.800.000	
	Ống đồng ∅ 8mm	"	45.455	50.000	Ống dẫn ga máy lạnh
	Ống đồng ∅14mm	"	59.091	65.000	Ống dẫn ga máy lạnh
60	**Ống cống ly tâm Mác 300**				**Bê Tông Cốt Thép miệng bát**
	ϕ400, L = 4m (H10) - dày 4cm	Mét	240.000	252.000	*Giao tại Xưởng TP Rạch Giá*
	f 400, L = 4m (H30) - dày 4cm	"	257.262	270.125	"
	ϕ600, L = 4m (H10) - dày 6cm	"	367.024	385.375	"
	ϕ600 L = 4m (H30) - dày 6cm	"	419.048	440.000	"
	ϕ800, L = 4m (H10) - dày 8cm	"	571.071	599.625	"
	ϕ 800, L = 4m (H30) - dày 8cm	"	618.095	649.000	"
	ϕ1000, L = 4m (H10) - dày 9cm	"	797.024	836.875	"
	ϕ1000, L = 4m (H30) - dày 9cm	"	844.048	886.250	"
	ϕ1200, L = 3m (H10) - dày 12cm	"	1.420.000	1.491.000	"
	ϕ1200, L = 3m (H30) - dày 12cm	"	1.486.031	1.560.333	"
	ϕ400, L = 4m (H10) - dày 4cm	"	281.905	296.000	*Giao tại Xưởng D.Đông, PQ*
	f400, L = 4m (H30) - dày 4cm	"	307.619	323.000	"
	ϕ600, L = 4m (H10) - dày 6cm	"	436.190	458.000	"
	ϕ600, L = 4m (H30) - dày 6cm	"	485.714	510.000	"
	ϕ800, L = 4m (H10) - dày 8cm	"	662.857	696.000	"
	ϕ800, L = 4m (H30) - dày 8cm	"	709.524	745.000	"
	ϕ1000, L = 4m (H10) - dày 9cm	"	931.429	978.000	"
	ϕ1000, L = 4m (H30) - dày 9cm	"	973.333	1.022.000	"
61	**Cọc bê tông ly tâm**				*Giao tại XưởngTP R.Giá*
	Cọc ống BTCT -Đá 1x2 Vữa BT Mác 250 ĐK Cọc 300	Cọc	1.647.143	1.729.500	Cọc dài 11,8m
	Cọc ống BTCT - Đá 1x2 Vữa BT Mác 250 - ĐK Cọc 250	Cọc	772.857	811.500	Cọc dài 8m
62	**Bê tông thương phẩm :**				*Tại TP. Rạch Giá*

http://giaxaydung.vn

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 1x2 vữa XM-Mác 200	M3	647.619	680.000	Kể cả vận chuyển và bơm
	Đá 1x2 vữa XM-Mác 250	"	695.238	730.000	"
	Đá 1x2 vữa XM-Mác 300	"	742.857	780.000	"
	Đá 1x2 vữa XM-Mác 350	"	804.762	845.000	
	Đá 1x2 vữa XM-Mác 400	"	833.333	875.000	
63	Bê tông nhựa nóng :	"			
	Hạt trung	Tấn	812.381	853.000	
	Hạt mịn	"	823.810	865.000	
64	Đá Granite - Thiên nhiên				
	Đá tím (Hòn Sóc)	M^2	336.364	370.000	
	Đá đỏ đậm (Bình Định)	"	545.455	600.000	
	Đá Vàng (Bình Định)	M^2	500.000	550.000	
	Đá Tím (Bình Định)	"	436.364	480.000	
	Đá đỏ Ru Bi (Bình Định)	"	818.182	900.000	
	Đá hồng Xuân Dung(B.Định)	"	418.182	460.000	
	Đá Tím (Khánh Hòa)	"	400.000	440.000	
	Đá Xanh (Phan Rang)	"	727.273	800.000	
	Đá hồng (Gia Lai)	"	430.000	473.000	

* Ghi Chú : Các loại vật liệu được thông báo giá tại Thành phố Rạch giá đã tính đến chân công trình xây dựng trong phạm vi Thành phố Rạch giá (trừ phường Vĩnh hiệp, phường Vĩnh Thông và xã Phi thông)

SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
Giám đốc

Trần Văn Thiện

SỞ TÀI CHÍNH KIÊN GIANG
KT Giám đốc

Nguyễn Đức Thiện

Nơi nhận :
- *Bộ Tài Chính - Bộ Xây Dựng;*
- *Văn Phòng Tỉnh Ủy - UBND Tỉnh;*
- *Các Sở có xây dựng chuyên ngành;*
- *Phòng Đầu tư - Kho Bạc nhà nước Tỉnh Kiên Giang;*
- *Phòng Tài Chính các Huyện, Thị;*
- *Lưu BVG.*